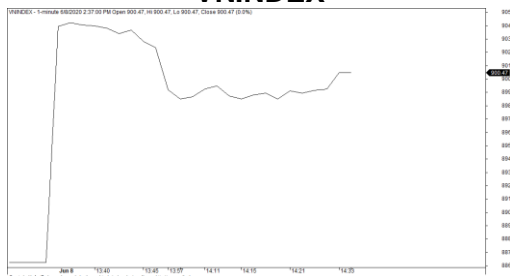


Diễn biến thị trường trong phiên

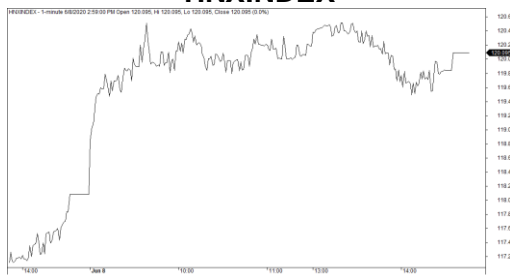
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	899.92	120.10	57.30
% ngày	1.55%	1.71%	1.54%
% tuần	2.42%	5.22%	3.08%
% tháng	10.59%	9.16%	8.30%
% năm	-6.09%	15.25%	4.93%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	8,321	1,078	633
TB 1 tuần	6,498	879	662
TB 1 tháng	6,119	681	473
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	835.07	6.66	59.77
Bán	479.57	26.75	21.92
Giá trị ròng	355.50	-20.09	37.85
Độ rộng TT			
Mã Tăng	273	138	154
Mã Giảm	67	65	83
Không Đổi	56	164	666
Chỉ số chính			
P/E	14.41	9.72	16.62
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,093	215	864
LS Cổ tức	2.67%	2.25%	5.68%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số TTCK Việt Nam tiếp tục bứt phá mạnh trong bối cảnh TTCK thế giới và giá Dầu tiếp tục tích cực. Chỉ số VN-Index tăng 1.55% đóng cửa tại 899.92 điểm đáng chú ý trong phiên đã có lực vượt lên trên ngưỡng 900 điểm. Chỉ số HNX-Index cũng nối gót tăng 1.71% dừng tại 120.1 điểm; chỉ số Upcom-Index tăng 1.54%. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường tăng mạnh lên mức cao gần 8,750 tỷ đồng.

Đà tăng được dẫn dắt bởi nhóm bluechips sau khoản thời gian tạm nghỉ trong vài phiên gần đây. Điển hình, BID(+4.5%) đóng cửa tại 44,000 đồng/cp mức cao nhất từ đầu tháng 3.2020. VNM(+3%) ghi nhận phiên tăng mạnh thứ 2 liên tiếp. Tuy nhiên, tâm điểm hôm nay đến từ nhóm Bán lẻ với hai cổ phiếu kín room ngoại là MWG(+4.6%) và giá tăng mạnh sau ĐHCĐ Thường niên diễn ra cuối tuần vừa qua. PNJ(+3.8%) đóng cửa tại 66,100 đồng/cp. VPB, CTD, HDB là 3 mã giảm duy nhất trong VN30-Index nhưng mức giảm cũng không đáng kể.

Trong khi đó, nhóm Mid-Cap và Small-Cap tiếp tục mạnh hơn thị trường chung. Các mã tăng mạnh gần đây cũng như phiên cuối tuần trước tiếp tục tăng mạnh như DBC, HSG, GTN, HBC, ITA, VHC, SCR, ASM, HHS, AMD, HAG...

Trên sàn HNX, SHS tiếp tục tăng hết biên độ đóng cửa tại 12,700 đồng/cp. Cùng chiều, CEO, NRC, HUT, KLF cũng đóng cửa ở giá trần trên sàn này.

Sau 3 phiên bán ròng, khối ngoại quay lại mua ròng mạnh với giá trị hơn 373 tỷ đồng toàn thị trường. FUEVFVND(197.5 tỷ), VNM(65.3 tỷ), HPG(64 tỷ) dẫn đầu chiều mua ròng. Ở chiều ngược lại, CII(41.2 tỷ), MSN(23 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ xuất hiện nhịp điều chỉnh khi chỉ số VN-Index và VN30 đang giao dịch quanh kháng cự mạnh và đường trung bình 200 ngày. Đồng thời, chúng tôi đánh giá dòng tiền sẽ có sự phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu, nhóm cổ phiếu Midcaps và Smallcaps có thể sẽ tiếp tục thu hút dòng tiền trong những phiên tới. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân mới vẫn hiện hữu ở nhóm cổ phiếu Midcaps và Smallcaps.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 872.37 điểm của chỉ số VN và 114.59 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ và có thể tìm kiếm cơ hội mua mới ở nhóm Midcaps và Smallcaps.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 88% cổ phiếu/12% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.85	TĂNG	TĂNG	13.00	12.94	6.54%		12.80	10.65	8.20%	
ACB	25.40	TĂNG	TĂNG	20.60	23.95	23.30%		22.40	19.20	13.39%	
ACV	68.70	TĂNG	TĂNG	49.50	60.53	38.79%		59.30	49.36	15.85%	
ANV	20.45	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	37.71%		16.80	15.13	21.73%	
ASM	6.65	TĂNG	TĂNG	4.15	5.60	60.24%		4.76	4.43	39.71%	
BFC	13.55	TĂNG	TĂNG	11.95	12.33	13.39%		12.25	10.72	10.61%	
BID	44.00	TĂNG	TĂNG	36.70	39.16	19.89%		42.10	40.35	4.51%	MUA
BMP	52.60	TĂNG	TĂNG	37.95	47.40	38.60%		45.00	41.42	16.89%	
BSR	7.90	TĂNG	TĂNG	6.10	6.96	29.51%		7.80	6.90	1.28%	MUA
BVH	50.60	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	28.10%		48.45	41.44	4.44%	
BWE	23.45	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	30.28%		20.45	19.57	14.67%	
CEO	8.60	TĂNG	TĂNG	6.80	7.28	26.47%		7.50	6.30	14.67%	
CII	19.20	GIẢM	GIẢM		20.24				21.58		
CMG	30.15	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	18.24%		29.50	23.76	2.20%	
CMX	19.70	TĂNG	TĂNG	18.45	16.11	6.78%		13.50	12.69	45.93%	
CSM	16.35	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	33.47%	
CTD	71.90	GIẢM	TĂNG		75.02			61.70	57.99	16.53%	
CTG	24.90	TĂNG	TĂNG	20.10	22.99	23.88%		22.80	19.11	9.21%	
CTR	47.10	TĂNG	TĂNG	34.50	44.82	36.52%		42.00	36.87	12.14%	
CVT	18.20	TĂNG	TĂNG	17.55	17.16	3.70%		17.80	15.45	2.25%	
DCM	8.45	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	44.20%		6.40	7.37	32.03%	
DGC	41.60	TĂNG	TĂNG	22.50	37.76	84.89%		24.40	27.82	70.49%	
DGW	31.50	TĂNG	TĂNG	20.40	28.51	54.41%		23.70	22.76	32.91%	
DHA	32.00	TĂNG	TĂNG	31.55	29.80	1.43%		33.00	27.53	-3.03%	
DHC	36.20	GIẢM	TĂNG		37.26			38.00	32.54	-4.74%	
DHG	93.00	TĂNG	TĂNG	82.50	90.64	12.73%		96.00	82.45	-3.13%	
DIG	12.85	TĂNG	TĂNG	11.55	11.95	11.26%		12.70	12.63	1.18%	MUA
DPG	26.05	TĂNG	GIẢM	26.05	25.84	0.00%	MUA		28.47		
DPM	14.75	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-3.59%		13.70	12.84	7.66%	
DPR	38.45	TĂNG	GIẢM	36.15	36.53	6.36%			39.12		
DQC	19.15	TĂNG	TĂNG	16.75	17.71	14.33%		16.00	15.06	19.69%	
DRC	19.95	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	19.46%		18.85	16.51	5.84%	
DXG	12.40	TĂNG	TĂNG	8.89	11.04	39.48%		11.10	8.79	11.71%	
EIB	17.75	TĂNG	TĂNG	15.75	16.68	12.70%		17.30	14.78	2.60%	
FCN	9.95	TĂNG	TĂNG	7.58	9.24	31.27%		8.98	7.86	10.80%	



We Create Fortune

FMC	29.95	TĂNG	TĂNG	18.70	26.02	60.16%		19.95	23.19	50.13%	
FPT	49.35	TĂNG	TĂNG	38.08	46.92	29.59%		43.72	42.43	12.88%	
GAS	79.00	TĂNG	TĂNG	63.00	75.13	25.40%		70.90	63.19	11.42%	
GEX	17.95	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	9.45%		16.65	14.69	7.81%	
GIL	19.60	TĂNG	TĂNG	17.20	18.49	13.95%		19.15	15.81	2.35%	
GMD	21.10	TĂNG	TĂNG	16.50	19.04	27.88%		18.35	16.98	14.99%	
GTN	18.90	TĂNG	TĂNG	15.00	16.57	26.00%		17.20	14.03	9.88%	
GVR	13.00	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	28.71%		11.15	10.06	16.59%	
HAG	5.75	TĂNG	TĂNG	2.81	4.71	104.63%		3.38	3.65	70.12%	
HAX	12.65	TĂNG	TĂNG	11.30	11.18	11.95%		11.20	9.66	12.95%	
HBC	10.20	TĂNG	TĂNG	7.31	8.67	39.53%		8.51	7.19	19.86%	
HCM	20.75	TĂNG	TĂNG	13.55	18.46	53.14%		15.45	15.59	34.30%	
HDB	27.40	TĂNG	TĂNG	20.50	26.25	33.66%		22.85	19.78	19.91%	
HDC	16.80	TĂNG	TĂNG	16.80	16.76	0.00%	MUA		16.54		
HDG	28.85	TĂNG	TĂNG	25.50	26.94	13.14%		25.65	22.06	12.48%	
HNG	15.75	TĂNG	TĂNG	12.80	14.82	23.05%		14.40	13.03	9.38%	
HPG	27.70	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	46.95%		20.70	23.83	33.82%	
HSG	11.30	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	103.24%		6.78	8.25	66.67%	
HT1	14.80	TĂNG	TĂNG	11.95	13.86	23.85%		12.90	12.03	14.73%	
HUT	2.50	TĂNG	TĂNG	1.60	2.02	56.25%		2.00	1.49	25.00%	
HVN	28.75	TĂNG	TĂNG	20.65	26.83	39.23%		25.85	23.15	11.22%	
KBC	14.50	TĂNG	TĂNG	11.75	13.45	23.40%		14.05	11.41	3.20%	
KDH	23.90	TĂNG	TĂNG	23.20	22.18	3.02%		21.35	19.60	11.94%	
KSB	27.65	TĂNG	TĂNG	14.00	25.21	97.50%		18.35	18.45	50.68%	
LCG	8.08	TĂNG	TĂNG	4.51	7.33	79.16%		5.45	5.38	48.26%	
LDG	6.45	TĂNG	TĂNG	5.44	5.55	18.57%		5.84	4.14	10.45%	
LHG	18.60	TĂNG	TĂNG	12.60	17.41	47.62%		14.95	15.53	24.41%	
LPB	9.50	TĂNG	TĂNG	7.10	8.01	33.80%		7.60	6.32	25.00%	
MBB	18.10	TĂNG	TĂNG	15.75	17.34	14.92%		17.00	14.90	6.47%	
MPC	29.60	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	42.31%		24.10	22.40	22.82%	
MSN	63.40	TĂNG	TĂNG	61.00	61.13	3.93%		60.20	53.76	5.32%	
MSR	14.90	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	-0.67%			16.05		
MWG	90.10	TĂNG	TĂNG	69.90	82.29	28.90%		82.00	71.20	9.88%	
NDN	19.10	GIẢM	TĂNG	15.80	19.26	21.89%	BÁN	16.20	14.88	17.90%	
NKG	8.31	TĂNG	TĂNG	5.27	7.36	57.69%		6.47	6.25	28.44%	
NLG	24.25	TĂNG	TĂNG	20.80	22.42	16.59%		24.20	19.86	0.21%	
NT2	21.55	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	19.06%		20.65	18.62	4.36%	
NTL	18.30	TĂNG	GIẢM	17.50	17.48	4.57%			19.42		
NVL	54.70	TĂNG	GIẢM	53.00	51.31	3.21%			55.62		



We Create Fortune

OIL	8.70	TĂNG	TĂNG	7.40	7.60	17.57%		7.70	6.57	12.99%	
PAC	23.40	GIẢM	TĂNG		23.72			20.40	19.37	14.71%	
PC1	18.00	TĂNG	TĂNG	11.80	17.02	52.54%		13.95	14.46	29.03%	
PDR	26.35	GIẢM	TĂNG		27.27			26.80	23.72	-1.68%	
PHR	54.70	TĂNG	TĂNG	38.85	50.36	40.80%		44.30	39.64	23.48%	
PLX	48.00	TĂNG	TĂNG	39.97	45.11	20.10%		43.80	39.43	9.59%	
PNJ	66.10	TĂNG	TĂNG	55.50	60.89	19.10%		59.70	53.35	10.72%	
POW	10.70	TĂNG	TĂNG	10.60	10.04	0.94%		9.55	8.69	12.04%	
PVT	11.75	TĂNG	TĂNG	10.65	10.93	10.33%		10.30	8.92	14.08%	
PPC	25.75	TĂNG	TĂNG	25.85	23.72	-0.39%		25.45	21.77	1.18%	
PTB	50.70	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	28.84%		47.00	39.06	7.87%	
PVB	15.90	TĂNG	TĂNG	15.90	14.91	0.00%	MUA	11.50	11.38	38.26%	
PVD	12.00	TĂNG	TĂNG	10.35	10.55	15.94%		9.80	8.68	22.45%	
PVI	30.70	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-8.08%		30.70	28.05	0.00%	
PVS	14.00	TĂNG	TĂNG	11.30	12.48	23.89%		12.80	10.00	9.38%	
PXS	4.59	GIẢM	TĂNG		4.68			3.70	3.24	24.05%	
QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	25.13	15.49%		24.40	22.56	6.97%	
REE	32.15	TĂNG	TĂNG	30.20	30.84	6.46%		32.00	31.90	0.47%	MUA
SAB	182.00	TĂNG	TĂNG	172.00	171.95	5.81%		165.40	144.22	10.04%	
SAM	9.26	GIẢM	TĂNG		9.37			7.40	8.90	25.14%	
SCR	5.67	TĂNG	TĂNG	4.30	4.78	31.86%		4.85	3.89	16.91%	
SHI	8.99	TĂNG	GIẢM	8.70	8.37	3.33%			9.06		
SJS	24.90	TĂNG	TĂNG	17.10	23.18	45.61%		19.50	17.05	27.69%	
SKG	10.80	TĂNG	TĂNG	7.90	9.98	36.71%		9.19	8.65	17.52%	
SSI	16.05	TĂNG	TĂNG	13.25	14.77	21.13%		13.30	12.53	20.68%	
STB	10.70	TĂNG	TĂNG	8.93	10.03	19.82%		9.73	8.50	9.97%	
TCB	21.70	TĂNG	TĂNG	16.95	20.29	28.02%		18.90	17.96	14.81%	
TCM	20.30	TĂNG	TĂNG	16.75	18.26	21.19%		16.10	13.60	26.09%	
TDH	9.73	TĂNG	TĂNG	8.67	9.11	12.23%		8.88	7.27	9.57%	
TLH	4.00	TĂNG	TĂNG	2.88	3.43	38.89%		3.28	2.69	21.95%	
TNG	14.90	TĂNG	TĂNG	14.10	13.22	5.67%		11.70	10.66	27.35%	
VCB	89.40	TĂNG	TĂNG	65.00	85.22	37.54%		76.00	71.86	17.63%	
VCG	25.20	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	69.20	TĂNG	TĂNG	66.50	64.10	4.06%			68.26		
VGC	19.05	TĂNG	TĂNG	14.90	18.03	27.85%		16.65	16.23	14.41%	
VGT	8.80	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	0.00%		8.40	6.64	4.76%	
VHC	39.75	TĂNG	TĂNG	25.10	33.68	58.37%		28.70	27.94	38.50%	
VHM	77.80	TĂNG	TĂNG	66.00	73.65	17.88%		67.10	64.35	15.95%	
VIB	17.90	TĂNG	TĂNG	14.70	16.83	21.77%		15.60	13.75	14.74%	

We Create Fortune

VIC	96.00	TĂNG	TĂNG	86.80	93.49	10.60%		95.00	84.40	1.05%	
VIP	5.20	TĂNG	TĂNG	4.33	4.85	20.09%		4.77	4.37	9.01%	
VJC	115.00	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.41%		117.40	101.35	-2.04%	
VND	14.00	TĂNG	TĂNG	11.80	12.76	18.64%		13.75	12.80	1.82%	MUA
VNG	13.75	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.61%			14.72		
VNM	122.80	TĂNG	TĂNG	105.00	113.19	16.95%		102.80	102.63	19.46%	
VPB	24.45	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	7.24%	
VPI	41.30	GIẢM	TĂNG		43.11			41.30	40.58	0.00%	
VRC	8.30	TĂNG	TĂNG	7.14	7.85	16.25%		8.60	7.77	-3.49%	MUA
VRE	28.60	TĂNG	TĂNG	26.55	26.56	7.72%		23.80	21.25	20.17%	
VSC	29.00	TĂNG	TĂNG	24.50	27.06	18.37%		23.90	24.01	21.34%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.40	TĂNG	TĂNG	20.60	23.95	23.30%		22.40	19.20	13.39%	
BID	44.00	TĂNG	TĂNG	36.70	39.16	19.89%		42.10	40.35	4.51%	MUA
BSR	7.90	TĂNG	TĂNG	6.10	6.96	29.51%		7.80	6.90	1.28%	MUA
BVH	50.60	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	28.10%		48.45	41.44	4.44%	
CTG	24.90	TĂNG	TĂNG	20.10	22.99	23.88%		22.80	19.11	9.21%	
FPT	49.35	TĂNG	TĂNG	38.08	46.92	29.59%		43.72	42.43	12.88%	
GAS	79.00	TĂNG	TĂNG	63.00	75.13	25.40%		70.90	63.19	11.42%	
GEX	17.95	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	9.45%		16.65	14.69	7.81%	
GVR	13.00	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	28.71%		11.15	10.06	16.59%	
HDB	27.40	TĂNG	TĂNG	20.50	26.25	33.66%		22.85	19.78	19.91%	
HNG	15.75	TĂNG	TĂNG	12.80	14.82	23.05%		14.40	13.03	9.38%	
HPG	27.70	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	46.95%		20.70	23.83	33.82%	
HVN	28.75	TĂNG	TĂNG	20.65	26.83	39.23%		25.85	23.15	11.22%	
KDH	23.90	TĂNG	TĂNG	23.20	22.18	3.02%		21.35	19.60	11.94%	
MBB	18.10	TĂNG	TĂNG	15.75	17.34	14.92%		17.00	14.90	6.47%	
MSN	63.40	TĂNG	TĂNG	61.00	61.13	3.93%		60.20	53.76	5.32%	
MWG	90.10	TĂNG	TĂNG	69.90	82.29	28.90%		82.00	71.20	9.88%	
NVL	54.70	TĂNG	GIẢM	53.00	51.31	3.21%			55.62		
OIL	8.70	TĂNG	TĂNG	7.40	7.60	17.57%		7.70	6.57	12.99%	
PLX	48.00	TĂNG	TĂNG	39.97	45.11	20.10%		43.80	39.43	9.59%	
PNJ	66.10	TĂNG	TĂNG	55.50	60.89	19.10%		59.70	53.35	10.72%	
POW	10.70	TĂNG	TĂNG	10.60	10.04	0.94%		9.55	8.69	12.04%	

We Create Fortune

QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	25.13	15.49%		24.40	22.56	6.97%	
REE	32.15	TĂNG	TĂNG	30.20	30.84	6.46%		32.00	31.90	0.47%	MUA
ROS	3.69	TĂNG	GIẢM	3.69	3.46	0.00%	MUA		5.47		
SBT	16.10	TĂNG	TĂNG	14.00	14.38	15.00%			15.86		
SSI	16.05	TĂNG	TĂNG	13.25	14.77	21.13%		13.30	12.53	20.68%	
STB	10.70	TĂNG	TĂNG	8.93	10.03	19.82%		9.73	8.50	9.97%	
TCB	21.70	TĂNG	TĂNG	16.95	20.29	28.02%		18.90	17.96	14.81%	
TPB	21.80	TĂNG	GIẢM	18.75	20.71	16.27%			23.94		
VCB	89.40	TĂNG	TĂNG	65.00	85.22	37.54%		76.00	71.86	17.63%	
VCG	25.20	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	69.20	TĂNG	TĂNG	66.50	64.10	4.06%			68.26		
VEA	43.60	TĂNG	GIẢM	31.50	40.48	38.41%			59.45		
VGI	31.40	TĂNG	TĂNG	22.60	28.13	38.94%		26.40	23.99	18.94%	
VHM	77.80	TĂNG	TĂNG	66.00	73.65	17.88%		67.10	64.35	15.95%	
VIB	17.90	TĂNG	TĂNG	14.70	16.83	21.77%		15.60	13.75	14.74%	
VIC	96.00	TĂNG	TĂNG	86.80	93.49	10.60%		95.00	84.40	1.05%	
VJC	115.00	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.41%		117.40	101.35	-2.04%	
VNM	122.80	TĂNG	TĂNG	105.00	113.19	16.95%		102.80	102.63	19.46%	
VPB	24.45	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	7.24%	
VRE	28.60	TĂNG	TĂNG	26.55	26.56	7.72%		23.80	21.25	20.17%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.85	TĂNG	TĂNG	13.00	12.94	6.54%		12.80	10.65	8.20%	
ANV	20.45	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	37.71%		16.80	15.13	21.73%	
ASM	6.65	TĂNG	TĂNG	4.15	5.60	60.24%		4.76	4.43	39.71%	
BMI	21.40	TĂNG	TĂNG	16.95	20.55	26.25%		21.00	17.77	1.90%	
BMP	52.60	TĂNG	TĂNG	37.95	47.40	38.60%		45.00	41.42	16.89%	
BWE	23.45	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	30.28%		20.45	19.57	14.67%	
CEO	8.60	TĂNG	TĂNG	6.80	7.28	26.47%		7.50	6.30	14.67%	
CII	19.20	GIẢM	GIẢM		20.24				21.58		
CRE	17.45	TĂNG	TĂNG	16.50	16.03	5.76%			17.38		
CTI	19.20	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-5.42%			22.26		
CTR	47.10	TĂNG	TĂNG	34.50	44.82	36.52%		42.00	36.87	12.14%	
D2D	63.00	TĂNG	TĂNG	57.00	58.37	10.53%		58.60	47.10	7.51%	
DBD	47.90	GIẢM	TĂNG		50.72			51.40	45.95	-6.81%	

We Create Fortune

DCM	8.45	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	44.20%		6.40	7.37	32.03%	
DGW	31.50	TĂNG	TĂNG	20.40	28.51	54.41%		23.70	22.76	32.91%	
DHC	36.20	GIẢM	TĂNG		37.26			38.00	32.54	-4.74%	
DIG	12.85	TĂNG	TĂNG	11.55	11.95	11.26%		12.70	12.63	1.18%	MUA
DPG	26.05	TĂNG	GIẢM	26.05	25.84	0.00%	MUA		28.47		
DPM	14.75	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-3.59%		13.70	12.84	7.66%	
DRC	19.95	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	19.46%		18.85	16.51	5.84%	
DXG	12.40	TĂNG	TĂNG	8.89	11.04	39.48%		11.10	8.79	11.71%	
E1VFN30	14.00	TĂNG	TĂNG	11.22	13.24	24.78%		12.25	11.89	14.29%	
FCN	9.95	TĂNG	TĂNG	7.58	9.24	31.27%		8.98	7.86	10.80%	
FLC	3.33	TĂNG	GIẢM	3.02	2.95	10.26%			3.50		
GEG	20.95	GIẢM	GIẢM		21.78				22.70		
GMD	21.10	TĂNG	TĂNG	16.50	19.04	27.88%		18.35	16.98	14.99%	
GTN	18.90	TĂNG	TĂNG	15.00	16.57	26.00%		17.20	14.03	9.88%	
HAG	5.75	TĂNG	TĂNG	2.81	4.71	104.63%		3.38	3.65	70.12%	
HBC	10.20	TĂNG	TĂNG	7.31	8.67	39.53%		8.51	7.19	19.86%	
HCM	20.75	TĂNG	TĂNG	13.55	18.46	53.14%		15.45	15.59	34.30%	
HDC	16.80	TĂNG	TĂNG	16.80	16.76	0.00%	MUA		16.54		
HDG	28.85	TĂNG	TĂNG	25.50	26.94	13.14%		25.65	22.06	12.48%	
HPX	27.10	TĂNG	#N/A	28.00	26.72	-3.21%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	11.30	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	103.24%		6.78	8.25	66.67%	
HT1	14.80	TĂNG	TĂNG	11.95	13.86	23.85%		12.90	12.03	14.73%	
HTM	12.80	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	0.00%			15.33		
IBC	22.40	TĂNG	TĂNG	21.00	22.11	6.67%		22.00	20.01	1.82%	
IDI	4.95	TĂNG	TĂNG	3.31	4.13	49.55%		3.88	3.42	27.58%	
IJC	13.00	TĂNG	TĂNG	9.12	11.85	42.54%		11.30	10.14	15.04%	
ITA	4.96	TĂNG	TĂNG	2.06	3.94	140.78%		2.42	2.54	104.96%	
KBC	14.50	TĂNG	TĂNG	11.75	13.45	23.40%		14.05	11.41	3.20%	
KDC	33.60	TĂNG	TĂNG	16.90	31.08	98.82%		20.30	24.68	65.52%	
KOS	31.70	TĂNG	TĂNG	28.80	28.55	10.07%		26.30	26.55	20.53%	
KSB	27.65	TĂNG	TĂNG	14.00	25.21	97.50%		18.35	18.45	50.68%	
LDG	6.45	TĂNG	TĂNG	5.44	5.55	18.57%		5.84	4.14	10.45%	
LPB	9.50	TĂNG	TĂNG	7.10	8.01	33.80%		7.60	6.32	25.00%	
MBG	6.50	GIẢM	GIẢM		7.52				13.54		
MBS	11.40	TĂNG	TĂNG	9.90	10.10	15.15%			10.74		
MPC	29.60	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	42.31%		24.10	22.40	22.82%	
NBB	19.15	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-4.49%		18.80	16.93	1.86%	
NKG	8.31	TĂNG	TĂNG	5.27	7.36	57.69%		6.47	6.25	28.44%	

We Create Fortune

NLG	24.25	TĂNG	TĂNG	20.80	22.42	16.59%		24.20	19.86	0.21%	
NT2	21.55	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	19.06%		20.65	18.62	4.36%	
NTL	18.30	TĂNG	GIẢM	17.00	17.48	7.65%			19.42		
NVB	8.80	TĂNG	GIẢM	8.50	7.85	3.53%			8.86		
OGC	3.82	TĂNG	TĂNG	2.67	3.53	43.07%		2.98	2.76	28.19%	
PC1	18.00	TĂNG	TĂNG	11.80	17.02	52.54%		13.95	14.46	29.03%	
PDR	26.35	GIẢM	TĂNG		27.27			26.80	23.72	-1.68%	
PHR	54.70	TĂNG	TĂNG	38.85	50.36	40.80%		44.30	39.64	23.48%	
PPC	25.75	TĂNG	TĂNG	25.85	23.72	-0.39%		25.45	21.77	1.18%	
PTB	50.70	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	28.84%		47.00	39.06	7.87%	
PVD	12.00	TĂNG	TĂNG	10.35	10.55	15.94%		9.80	8.68	22.45%	
PVI	30.70	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-8.08%		30.70	28.05	0.00%	
PVS	14.00	TĂNG	TĂNG	11.30	12.48	23.89%		12.80	10.00	9.38%	
PVT	11.75	TĂNG	TĂNG	10.65	10.93	10.33%		10.30	8.92	14.08%	
QCG	8.90	TĂNG	TĂNG	6.46	7.51	37.77%		7.65	5.96	16.34%	
SCR	5.67	TĂNG	TĂNG	4.30	4.78	31.86%		4.85	3.89	16.91%	
SGP	6.90	TĂNG	TĂNG	5.90	6.40	16.95%		6.80	5.35	1.47%	
SHB	16.40	TĂNG	GIẢM	14.10	14.03	16.31%			17.43		
SHS	12.70	TĂNG	TĂNG	9.20	10.18	38.04%		8.20	7.12	54.88%	
SZC	21.65	TĂNG	TĂNG	14.30	20.12	51.40%		16.60	16.35	30.42%	
TCH	23.10	TĂNG	GIẢM	23.10	22.88	0.00%	MUA		23.67		
TCM	20.30	TĂNG	TĂNG	16.75	18.26	21.19%		16.10	13.60	26.09%	
TDH	9.73	TĂNG	TĂNG	8.67	9.11	12.23%		8.88	7.27	9.57%	
TNG	14.90	TĂNG	TĂNG	14.10	13.22	5.67%		11.70	10.66	27.35%	
TTB	5.41	TĂNG	TĂNG	2.69	5.00	101.12%		3.90	3.23	38.72%	
VGC	19.05	TĂNG	TĂNG	14.90	18.03	27.85%		16.65	16.23	14.41%	
VGT	8.80	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	0.00%		8.40	6.64	4.76%	
VHC	39.75	TĂNG	TĂNG	25.10	33.68	58.37%		28.70	27.94	38.50%	
VND	14.00	TĂNG	TĂNG	11.80	12.76	18.64%		13.75	12.80	1.82%	MUA
VNG	13.75	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.61%			14.72		
VPI	41.30	GIẢM	TĂNG		43.11			41.30	40.58	0.00%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	6.10	TĂNG	TĂNG	5.20	5.14	17.31%			5.92		
AGR	3.78	TĂNG	TĂNG	2.78	3.25	35.97%		3.01	2.77	25.58%	
AMD	3.83	TĂNG	GIẢM	3.28	3.16	16.77%			4.02		
APG	9.54	TĂNG	GIẢM	9.54	9.18	0.00%	MUA		9.84		
ART	3.00	TĂNG	TĂNG	2.50	2.61	20.00%		3.20	2.10	-6.25%	
BCG	6.70	TĂNG	TĂNG	5.60	6.01	19.64%		5.82	4.78	15.12%	
C4G	7.30	TĂNG	TĂNG	4.50	6.60	62.22%		5.50	5.30	32.73%	
C69	6.10	GIẢM	GIẢM		6.14				7.87		
CCL	7.15	TĂNG	TĂNG	4.68	6.88	52.78%		6.01	5.80	18.97%	
CVT	18.20	TĂNG	TĂNG	17.55	17.16	3.70%		17.80	15.45	2.25%	
DAH	12.20	TĂNG	TĂNG	9.26	11.22	31.75%		10.70	9.64	14.02%	
DLG	1.65	TĂNG	GIẢM	1.58	1.45	4.43%			1.86		
DRH	7.86	TĂNG	TĂNG	5.48	7.09	43.43%		5.08	4.86	54.72%	
DTD	12.40	TĂNG	TĂNG	12.30	11.83	0.81%		12.40	9.63	0.00%	
EVG	3.90	TĂNG	TĂNG	2.65	3.23	47.17%		3.02	2.25	29.14%	
FIT	6.70	TĂNG	GIẢM	6.70	6.45	0.00%	MUA		7.35		
FTM	1.63	TĂNG	GIẢM	1.58	1.42	3.16%			2.02		
FUES SV50	12.30	TĂNG	TĂNG	10.70	11.76	14.95%		10.40	10.53	18.27%	
GKM	18.00	TĂNG	TĂNG	15.70	17.11	14.65%		14.90	16.32	20.81%	
HAH	12.10	TĂNG	TĂNG	9.44	11.16	28.18%		10.40	9.78	16.35%	
HAI	3.60	TĂNG	GIẢM	3.27	2.94	10.09%			3.91		
HAR	3.45	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	19.79%		3.40	3.15	1.47%	MUA
HDA	8.90	TĂNG	TĂNG	8.80	8.44	1.14%		8.50	7.22	4.71%	
HHP	11.30	GIẢM	GIẢM		11.64				13.72		
HHS	4.92	TĂNG	TĂNG	4.35	4.13	13.10%		4.17	3.32	17.99%	
HID	2.80	TĂNG	TĂNG	2.34	2.60	19.66%		2.62	1.99	6.87%	
HII	13.90	GIẢM	TĂNG		14.68			11.00	11.88	26.36%	
HQC	1.63	TĂNG	TĂNG	1.18	1.40	38.14%		1.53	1.29	6.54%	MUA
HSL	5.61	TĂNG	TĂNG	5.61	5.61	0.00%	MUA	5.35	4.43	4.86%	
HUT	2.50	TĂNG	TĂNG	1.60	2.02	56.25%		2.00	1.49	25.00%	
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.58				6.74		
HVH	9.84	TĂNG	TĂNG	8.20	8.20	20.00%			9.52		
IDJ	13.70	GIẢM	GIẢM		14.88				18.51		
JVC	3.14	TĂNG	TĂNG	2.88	2.86	9.03%		3.15	3.00	-0.32%	MUA



We Create Fortune

KLF	2.20	TĂNG	TĂNG	2.20	2.17	0.00%	MUA	2.40	1.44	-8.33%	
LCG	8.08	TĂNG	TĂNG	4.51	7.33	79.16%		5.45	5.38	48.26%	
LGL	5.13	TĂNG	GIẢM	5.13	5.06	0.00%	MUA		5.40		
LHG	18.60	TĂNG	TĂNG	12.60	17.41	47.62%		14.95	15.53	24.41%	
LMH	0.72	GIẢM	GIẢM		0.79				1.68		
MST	3.10	TĂNG	GIẢM	2.90	2.76	6.90%			3.86		
NDN	19.10	GIẢM	TĂNG	15.80	19.26	21.89%	BÁN	16.20	14.88	17.90%	
PHC	10.30	TĂNG	GIẢM	10.50	9.79	-1.90%			10.69		
PLP	8.90	TĂNG	TĂNG	6.94	7.93	28.24%		8.57	8.53	3.85%	MUA
PVB	15.90	TĂNG	TĂNG	15.90	14.91	0.00%	MUA	11.50	11.38	38.26%	
PVC	6.20	TĂNG	TĂNG	4.90	5.41	26.53%		5.30	4.41	16.98%	
PVX	1.00	TĂNG	GIẢM	1.00	1.00	0.00%	MUA		1.06		
PXL	10.20	TĂNG	TĂNG	8.10	9.12	25.93%		6.70	7.48	52.24%	
SHI	8.99	TĂNG	GIẢM	8.70	8.37	3.33%			9.06		
SJF	2.51	TĂNG	TĂNG	1.44	2.02	74.31%		1.73	1.53	45.09%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.52				0.86		
TDC	8.37	TĂNG	TĂNG	7.06	7.92	18.56%		7.69	7.08	8.84%	
TIG	6.90	TĂNG	TĂNG	5.30	6.12	30.19%		6.70	5.05	2.99%	
TLH	4.00	TĂNG	TĂNG	2.88	3.43	38.89%		3.28	2.69	21.95%	
TNA	19.05	TĂNG	TĂNG	16.30	17.14	16.87%		18.50	14.51	2.97%	
TNI	7.94	GIẢM	GIẢM		9.80			12.20	9.73	-20.21%	BÁN
TSC	2.72	TĂNG	GIẢM	2.53	2.42	7.51%			2.78		
TTF	3.32	TĂNG	TĂNG	2.15	2.87	54.42%		2.52	2.17	31.75%	
TTH	2.20	TĂNG	TĂNG	2.20	1.91	0.00%			2.11		
TVC	26.00	GIẢM	GIẢM		29.27			33.00	27.91	-15.41%	BÁN
VC3	16.70	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-1.18%	
VCR	11.10	TĂNG	TĂNG	8.90	9.72	24.72%		12.90	7.61	-13.95%	
VNA	2.60	TĂNG	GIẢM	2.30	2.41	13.04%			2.84		
VNE	4.70	GIẢM	TĂNG		4.93			4.52	4.05	3.98%	
VRC	8.30	TĂNG	TĂNG	7.14	7.85	16.25%		8.60	7.77	-3.49%	MUA

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	899.92	1.55%	HNI	120.1	1.71%	UPCoM	57.3	1.54%
VN30	838.52	1.46%	HN30	236.85	2.21%			
VN Mid	919.06	1.98%	VNX	808.82	1.55%			
VN Small	787.93	1.97%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	835.07		Mua	6.66		Mua	59.77	
Bán	479.57		Bán	26.75		Bán	21.92	
GT rỗng	355.5		GT rỗng	-20.09		GT rỗng	37.85	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
AMD	250	6.98%	S99	900	9.68%	HTM	1294	11.55%
DPG	1700	6.98%	SHS	1100	9.48%	VTR	3775	9.63%
SCR	370	6.98%	VIX	500	9.09%	VEF	7945	7.95%
SBT	1050	6.98%	CEO	700	8.86%	LPB	615	7.07%
HHS	320	6.96%	HUT	200	8.70%	G36	362	6.24%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PGC	-400	-2.25%	NDN	-1400	-6.83%	NTC	-3540	-1.78%
DBD	-1100	-2.24%	LAS	-200	-2.99%	PXL	-142	-1.38%
IMP	-1100	-1.84%	TVC	-200	-0.76%	VCP	-657	-1.33%
CTD	-1300	-1.78%	VC3	-100	-0.60%	SIP	-843	-0.84%
BIC	-200	-0.93%	VCG	0	0.00%	HND	-50	-0.27%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VCB	331,574		ACB	42,234		VGI	95,277	
VIC	324,713		SHB	28,788		VEA	57,580	
VHM	255,924		VCG	11,131		MCH	50,875	
VNM	213,841		VCS	10,740		BCM	27,589	
BID	176,969		PVI	6,862		BSR	24,562	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	44,374,020	19,515,925	HUT	14,243,261	6,174,452	LPB	10,915,143	3,984,086
HQC	24,795,660	7,645,845	PVS	12,047,551	5,755,931	BSR	9,701,119	5,624,776
FLC	22,331,490	7,015,128	SHB	7,692,510	6,975,184	DDV	7,000,000	2,405
HSG	19,961,890	11,572,313	KLF	7,613,843	5,082,762	OIL	3,493,171	986,749
HPG	17,444,920	12,004,270	SHS	7,446,167	2,575,830	G36	1,706,671	672,986

Nguồn: Bloomberg & YSVN

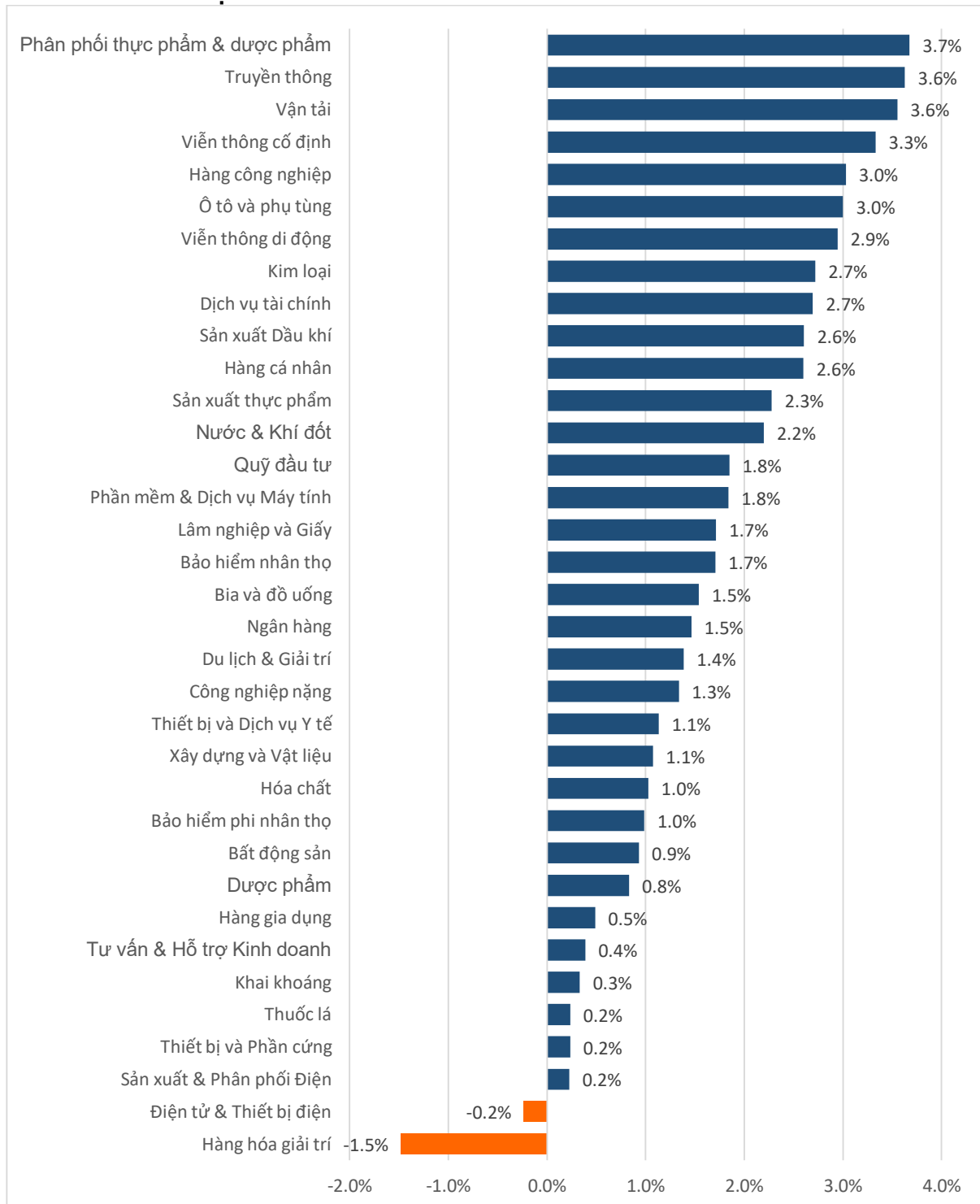
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



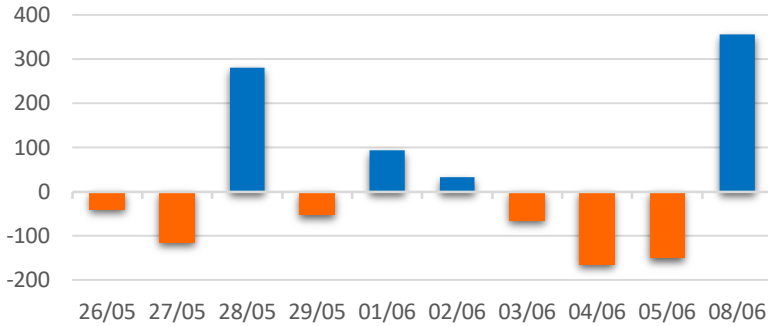
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

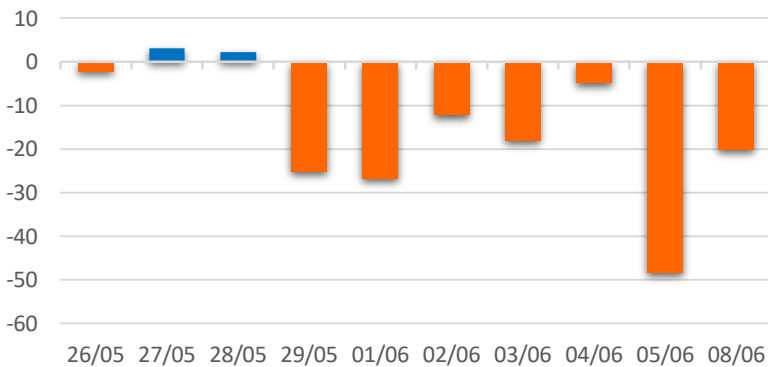
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	65,311	CII	41,298
HPG	64,098	MSN	23,072
VCB	30,104	VJC	15,033
BID	27,910	HSG	13,179
DXG	18,609	DPM	11,122

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

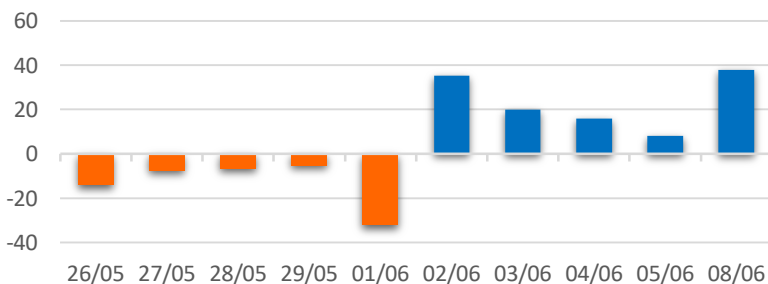
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	4,156	SHB	13,850
CEO	516	ART	3,541
INN	381	SHS	3,513
TVC	212	PGS	2,031
HHG	202	PVX	680

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
LPB	18,120	NTC	2,068
VIB	8,830	BSR	963
VEA	3,779	VGG	846
MCH	760	SIP	357
PXL	129	VLC	286

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



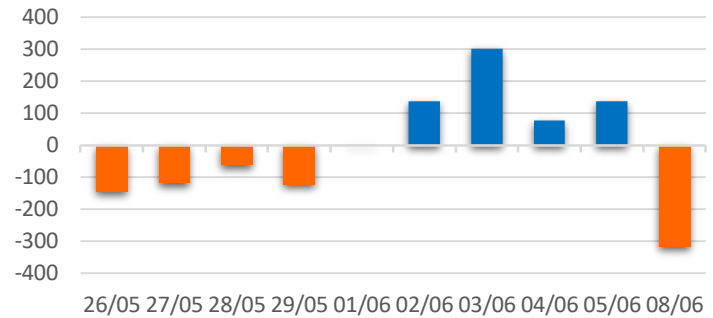
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

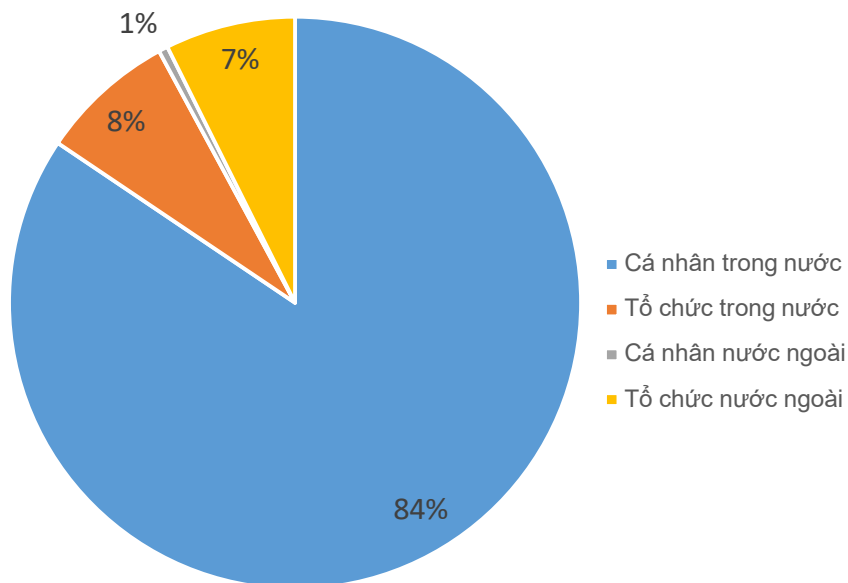
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
GTN	73,100	FUEVFNVD	191,401
CRE	28,050	GTN	73,100
STB	15,984	CRE	49,378
FPT	12,770	HPG	38,253
VNM	11,682	GEX	34,114

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

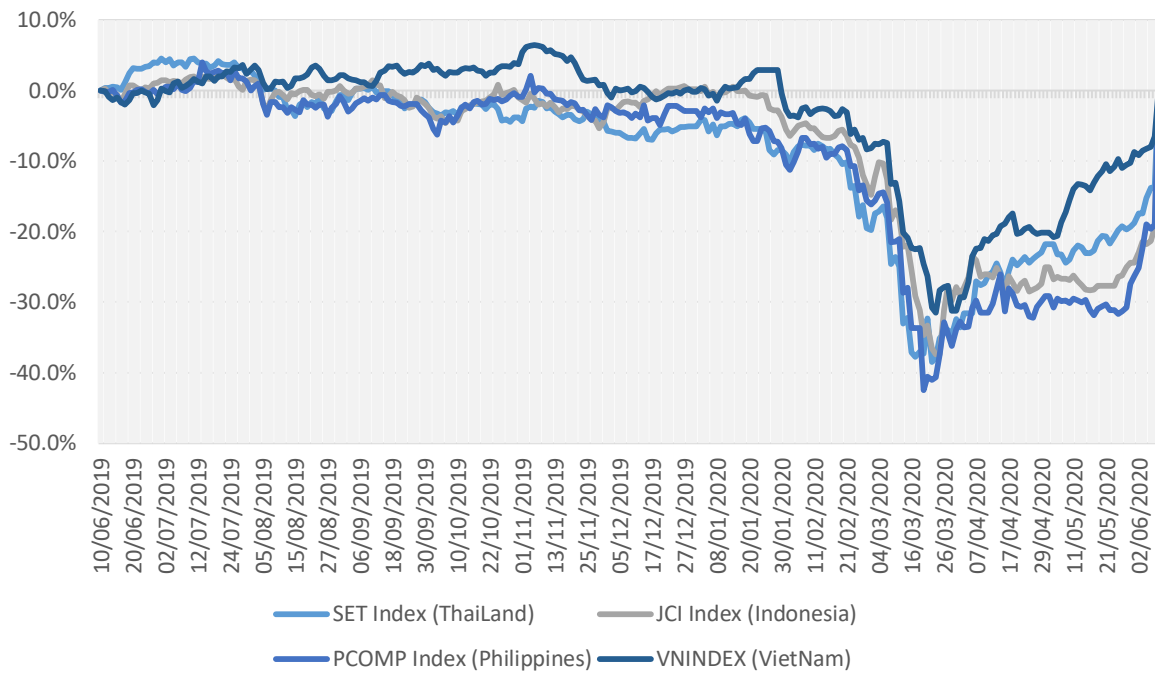


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

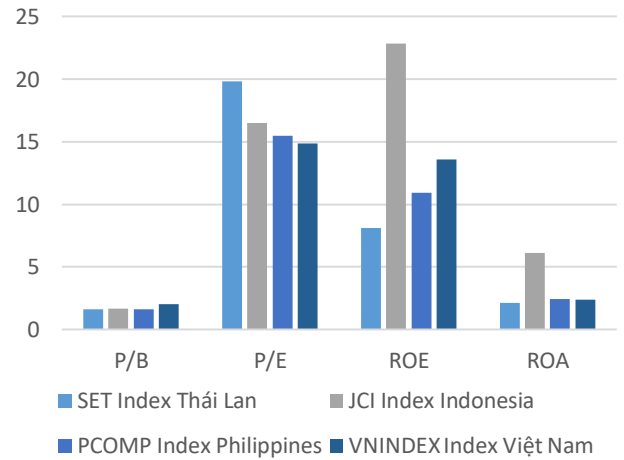
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.6x	1.7x	1.6x	2.0x
P/E		19.8x	16.5x	15.5x	14.9x
ROE	%	8.13	22.86	10.90	13.57
ROA	%	2.12	6.13	2.44	2.35
Vốn hóa	Tỷ USD	490.06	413.01	161.50	132.86
GTGD	Triệu USD	3.44	0.58	0.15	0.22
LS cổ tức	%	3.45	3.05	1.92	1.98

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written